PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*	*8=7/4*	*9=7/5*	*11*
I	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**							
1	**Giá trị tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (Theo giá so sánh năm 2010)**	**Tỷ đồng**	**2,099**	**5,071**	**2,085**	**99.34**	**41.12**	**2,986**
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	210	1,389	272	129.37	19.59	1,117
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1,237	2,425	1,132	91.56	46.70	1,292
-	Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	652	1,257	681	104.43	54.16	576
2	**Giá trị tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (Theo giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**	**2,638**	**6,041**	**2,693**	**102.07**	**44.57**	**3,349**
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	314	1,602	388	123.68	24.21	1,214
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1,555	2,954	1,482	95.34	50.18	1,472
-	Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	770	1,485	822	106.85	55.38	663
3	**Thu nhập bình quân đầu người**	**Tr.đồng**		**51.83**	Đánh giá cuối năm			51.83
4	**Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành**	**%**						
-	Nông, lâm, thủy sản	%		26-27	14.40			26-27
-	Công nghiệp, xây dựng	%		48-49	55.05			48-49

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Thương mại, dịch vụ	%		24-25	30.55			24-25
5	**Nông nghiệp**							
5.1	***Trồng trọt***							
a.	***Diện tích***							
	- Lúa	Ha	798.00	1,895	1,139	142.73	60.09	756
	- Cà phê	Ha	2,940.00	2,898	2,896	98.51	99.94	1.80
	- Cao su	Ha	12,366.00	12,602	12,861	104.00	102.06	
	- Sắn	Ha	6,614.00	6,780	6,780	102.51	100.00	
	- Mía	Ha	143.00	143	152	106.29	106.29	
	- Ngô	Ha	61.50	118	118	191.87	100.00	
	- Cây ăn quả	Ha	944.92	1,540	1,421.2	150.40	92.29	118.80
	Trong đó, trồng mới	*Ha*	*119.76*	*300*	*189.7*	158.43	63.24	110.27
	- Cây Mắc ca	Ha	50.10	235	150.2	299.80	63.91	84.80
	Trong đó, trồng mới	*Ha*	*20.70*	*122*	*37.2*	179.61	30.48	84.82
b.	***Sản lượng sản phẩm chủ yếu***							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4,111	9,272	4,021	97.81	43.36	5,251
	- Cà phê nhân	Tấn		5,746	Chưa đến vụ thu hoạch			5,746

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Cao su mủ tươi	"	3,651	17,214	Đang thu hoạch			17,214
	- Sắn	"		130,440	Chưa đến vụ thu hoạch			130,440
	- Mía cây	"		8,925	Chưa đến vụ thu hoạch			8,925
5.2	***Cây dược liệu***							
	- Cây dược liệu khác	Ha	179.44	419	374.54	208.73	89.39	44.46
	Trong đó, trồng mới	"	*48.44*	*100*	*53.0*	109.41	53.00	47.00
5.3	***Chăn nuôi***							
a.	***Tổng đàn***		***16,835***	***24,500***	***19,659***	***116.77***	***80.24***	***4,841***
	- Đàn trâu	Con	491	500	490	99.80	98.00	10.00
	- Đàn bò	"	8,463	10,000	9,261	109.43	92.61	739.00
	- Đàn lợn	"	7,881	14,000	9,908	125.72	70.77	4,092
b.	***Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu***							
	- Thịt hơi các loại	Tấn	1,310					
	Trong đó: Thịt lợn	*Tấn*	*752*					
5.4	***Lâm nghiệp***							
	- Trồng mới rừng	Ha		563	Đang triển khai trồng			563.00
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	62.82	62.82	62.99	100.27	100.27	
5.5	***Thủy sản***							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	84.6	85	85	100.50	100.00	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	209.9	377	159	75.75	42.18	218.00
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	204.0	398	194	95.10	48.74	204.00
6	**Công nghiệp**							
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	20,545		17,850	86.88		
	- Tinh bột sắn	Tấn	62,186		29,665	47.70		
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	22.13		21.80	98.53		
	- Nước máy	1000 M3						
7	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**	**Tỷ đồng**	642	**1,485**	**777.3**	**121.18**	**52.34**	**707.84**
8	**Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới**	**Xã**	**4**	**5**	**4**	**100.00**	**80.00**	**1.00**
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	*Xã*		*1*				1.00
10	**Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia**	**Sản phẩm**	**13**	**18**	**16**	**123.08**	**88.89**	**2.00**
11	**Thu NSNN**	**Tỷ đồng**	**74.573**	**223.130**	**43.729**	**58.64**	**19.60**	**179.40**
12	**Chi NSNN**	**Tỷ đồng**	**182.946**	**500.691**	**199.381**	**108.98**	**39.82**	**301.31**
13	**Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)**	**Thứ hạng**						
14	**Hợp tác xã**							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	20	24	19	95.00	79.17	5.00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	*Hợp tác xã*	*2*	*2*				
	+ Số hợp tác xã giải thể	*Hợp tác xã*			*2*			
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	202		268	132.67		
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%						
15	**Tổ hợp tác**							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	9		9	100.00		
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	51		61	119.61		
II	**CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI**							
1	**Dân số**							
-	Dân số trung bình	Người		55,400	Thống kê theo năm			55,400
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1.22				1.22
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái						
2	**Lao động và việc làm**							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	350	750	524	149.71	69.87	226
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50.5	54.00	52	102.97	96.30	2
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	*%*	*36.0*	*41.00*	*39*	108.33	95.12	2
3	**Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều**							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Số hộ nghèo	Hộ	2,816	1,036	1,890	Đánh giá vào cuối năm		1,036
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	19,89	7.06	13.17			7.06
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	1,457	726	1,136			726
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	10.32	4.94	7.92			4.94
4	**Giáo dục và Đào tạo**							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	14300	16,030	15,630	109.30	97.50	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"	99.9	99.9	99.9	100.00	100.00	
	+ Trung học cơ sở	"	98.5	98.5	98.5	100.00	100.00	
	+ Trung học phổ thông	"						
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	6.3	22	19,4	307.94	88.18	2.60
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	+ Mầm non	%	43.8	53.33	40.00	91.43	75.00	13.33
	+ Tiểu học	%	62.5	75.00	62.50	100.00	83.33	12.50
	+ Trung học Cơ sở	%	46.7	53.33	46.66	100.00	87.49	6.67
	+ Trung học phổ thông	%						
5	**Y tế**							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	99.31	99.65	98.02	98.70	98.36	1.63
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	11.75	13.49	11.89	101.19	88.14	1.60
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	5.84	6.87	6.02	103.08	87.63	0.85
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	21.70	28.5	21.6	99.54	75.79	6.90
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	5.98	6.15	6.0	100.17	97.40	0.16
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100	100.00	100.00	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100.00	100.00	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	21.3	21.2	21.1	99.06	99.53	0.10
6	**Văn hoá, thể thao, thông tin**							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	63.6	72.72	72.72	114.27	100.00	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	76.6	84.37				84.37
7	**Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện**	**%**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.00**	**100.00**	
8	**Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở**	**%**	**98.13**	**98.94**	**98.93**	**100.82**	**99.99**	**0.01**
9	**Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất**	**%**	**96.46**	**98.08**	**98.10**	**101.70**	**100.02**	
III	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG**							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	85	85	100.00	100.00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	95	95	95	100.00	100.00	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93	93	93	100.00	100.00	
4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	100.0	100.0	100.00	100.00	
5	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100.00	100.00	
VI	**CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH**							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90	90	94	104.44	104.44	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	61	80	75	122.95	93.75	5.00
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	*%*	*0*					
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100.00	100.00	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	80	80	80	100.00	100.00	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	80	90	90	112.50	100.00	
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội		39	7	7		100.00	